

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-01-2021

V/v Ly hôn giữa ông T và bà V.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 257/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông N V T, sinh ngày 21-02-1972 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26-10-2020)

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp T N, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Bà Đ T K V (Đ T M), sinh năm 1976 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 30-10-2020)

ĐKKHKT: Tổ 9, ấp T N, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

Hiện tạm trú: Số nhà 260, Tổ 8, ấp H T, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 27-7-2020, nguyên đơn ông N V T trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà Đ T K V kết hôn vào năm 1996, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B T huyện C T, tỉnh An Giang số 10 ngày 25-6-1997. Tuy nhiên khi đăng ký kết hôn khai tên Đ T M, sinh năm 1976. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng. Vợ

chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không phù hợp, vợ chồng hay cự cãi, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Sang năm 2011, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Năm 2012, bà V có gia đình mới có được 01 đứa con tên Đ T N, sinh ngày 18-5-2012. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà V, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với bà Đ T K V.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N T N, sinh ngày 28-7-1997 và N V H, sinh ngày 19-01-2002. Hiện ông đang nuôi con tên H. Còn cháu N đã có gia đình riêng. Nếu ly hôn tùy vào nguyện vọng của con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 30-10-2020, bị đơn bà Đ T K V trình bày:

+Về quan hệ hôn nhân: Bà và chồng bà tên N V T kết hôn vào năm 1996, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang. Tuy nhiên khi đăng ký kết hôn bà nhờ người đi đăng ký dùm, người ta không biết nên khai bà tên Đ T M, sinh năm 1976. Sự thật bà tên Đ T K V, sinh năm 1976. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không phù hợp, vợ chồng hay cự cãi, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Sang năm 2011, bà và ông T sống ly thân cho đến nay. Năm 2012, bà có gia đình mới có được 01 đứa con tên Đ T N, sinh ngày 18-5-2012. Nay ông T xin ly hôn, bà nhận thấy vợ chồng hết duyên nợ nên đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên N T N, sinh ngày 28-7-1997 và N V H, sinh ngày 19-01-2002. Hiện ông T đang nuôi con. Nghĩa có gia đình riêng, H chưa có gia đình.

+Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông N V T, bị đơn bà Đ T K V, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định Đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn ông T, bị đơn bà V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] *Về hôn nhân:* Ông N V T và bà Đ T K V kết hôn vào năm 1996, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang số 10 ngày 25-6-1997 theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên việc đăng ký kết hôn là giữa ông N V T với tên Đ T M, sinh năm 1976; ông T và bà V không đến UBND xã B T kê khai, đăng ký và cũng không ký tên vào sổ đăng ký kết hôn, mà việc đăng ký kết hôn là do người khác đi kê khai, đăng ký. Do đó, việc đăng ký kết hôn này vi phạm Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

và Điểm c khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì việc kết hôn giữa ông T và bà V không có giá trị pháp lý. Áp dụng khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N V T và bà Đ T K V là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Ông N V T và bà Đ T K V 02 con chung. Hiện đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông N V T và bà Đ T K V thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông N V T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007305 ngày 26-10-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn ông N V T, bị đơn bà Đ T K V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm c khoản 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N V T và bà Đ T K V (Đ T M).

Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 25-6-1997 của Ủy ban nhân dân xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Ông N V T và bà Đ T K V có 02 con chung tên N T N, sinh ngày 28-7-1997 và N V H, sinh ngày 19-01-2002. Hiện đã trưởng thành.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông N V T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007305 ngày 26-10-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn ông N V T, bị đơn bà Đ T K V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà